|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /TTr-BYT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**Dự thảo**

**TỜ TRÌNH**

**Dự án Luật Dân số**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Nghị quyết số 77/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh Chương trình lập pháp năm 2025, Bộ Y tế kính trình Chính phủ dự án Luật Dân số như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT DÂN SỐ**

**1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

***1.1. Cơ sở chính trị***

Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về công tác dân số trong tình hình mới (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 21-NQ/TW)*.* Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng cũng đề ra định hướng chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển.Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 42-NQ/TW) tiếp tục khẳng định quan điểm, mục tiêu, giải pháp nêu tại Nghị quyết số 21-NQ/TW.

Kết luận số 149-KL/TW ngày 10/4/2025 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới: “*Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số phù hợp với những thay đổi về quy mô, cơ cấu, chất lượng và phân bố dân cư, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Trong đó đẩy nhanh tiến độ xây dựng Luật Dân số theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng…”*.

***1.2. Cơ sở pháp lý***

Khoản 2 Điều 14 và Khoản 2 Điều 58 Hiến pháp năm 2013. Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW giao Bộ Y tế xây dựng, trình Luật Dân số và các bộ ngành sửa đổi 06 luật: Luật Bảo hiểm xã hội, Bộ luật Lao động, Luật Người cao tuổi, Luật Bình đẳng giới, Luật phòng, chống bạo lực gia đình, Luật Bảo hiểm y tế.

**2. Cơ sở thực tiễn**

***2.1. Kết quả đạt được***

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự vào cuộc, tích cực tham gia, phối hợp, nỗ lực triển khai công tác dân số của các cấp, các ngành và cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của các tầng lớp Nhân dân, các tổ chức quốc tế, công tác dân số nước ta trong những năm qua đã đạt được những kết quả quan trọng. Chính sách, pháp luật về dân số từng bước được hoàn thiện.

Từ năm 2006 đến năm 2021, nước ta đã đạt và duy trì mức sinh thay thế; duy trì mức độ gia tăng dân số phù hợp; quy mô dân số năm 2024 đạt hơn 101 triệu người. Việt Nam đang ở thời kỳ dân số vàng, tạo ra những lợi thế to lớn cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội; phân bố dân số đã hợp lý hơn[[1]](#footnote-1); chất lượng dân số, chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta không ngừng tăng lên[[2]](#footnote-2); tuổi thọ bình quân người Việt Nam ngày càng được nâng cao[[3]](#footnote-3).

Kết quả nêu trên là tiền đề quan trọng để chuyển chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển.

***2.2. Khó khăn, tồn tại, bất cập liên quan đến công tác dân số***

*a) Hạn chế của các văn bản quy phạm pháp luật về dân số*

Qua rà soát các văn bản pháp luật cso liên quan, Bộ Y tế nhận thấy, nhiều quy định có liên quan đến công tác dân số chưa đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành và không đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, cụ thể như sau:

*Thứ nhất,* một số nội dung tại Pháp lệnh Dân số không còn phù hợp với Hiến pháp, như: quy định hạn chế về quyền quyết định số con (Điều 10).

*Thứ hai,* một số nội dung tại Pháp lệnh Dân số không còn phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành hoặc đã được các văn bản Luật quy định, như: quy định về việc hạn chế tập trung đông dân cư vào một số đô thị lớn (Điều 18 Pháp lệnh).

*Thứ ba,* một số quy định của pháp luật về dân số không còn phù hợp với tình hình thực tiễn và chưa đáp ứng được yêu cầu về công tác dân số trong tình hình mới, như: quy định hạn chế số con (mỗi cặp vợ chồng sinh một hoặc hai con); chưa có những ưu đãi đủ mạnh (nhà ở, y tế, giáo dục, thuế, thời gian lao động, nghỉ sinh và nuôi con nhỏ...); mức xử phạt lại thấp, chưa tương xứng[[4]](#footnote-4).

*b) Thực trạng dân số Việt Nam đã phát sinh những vấn đề nghiêm trọng phải kịp thời giải quyết*

Mức sinh trên toàn quốc đang có xu hướng giảm thấp dưới mức sinh thay thế, từ 2,11 con/phụ nữ (2021) xuống 2,01 con/phụ nữ (2022), 1,96 con/phụ nữ (2023) và 1,91 con/phụ nữ (2024) - thấp nhất trong lịch sử và được dự báo là sẽ tiếp tục xuống thấp trong các năm tiếp theo (nếu mức sinh tiếp tục giảm, đến năm 2039 Việt Nam sẽ kết thúc thời kỳ dân số vàng, năm 2042 quy mô dân số trong độ tuổi lao động đạt đỉnh và sau năm 2054 dân số sẽ bắt đầu tăng trưởng âm.

Mất cân bằng giới tính khi sinh trở thành thách thức: Năm 2006, tỷ số giới tính khi sinh ở mức 109,8 bé trai/100 bé gái sinh ra sống - vượt ngưỡng cân bằng tự nhiên (103-107); năm 2015 là 112,8, năm 2024 là 111,4. Như vậy, tỷ số giới tính khi sinh luôn ở mức cao. Dự báo, nếu tỷ số giới tính khi sinh vẫn giữ nguyên như hiện nay, Việt Nam sẽ dư thừa 1,5 triệu nam giới 15-49 tuổi vào năm 2039 và tăng lên 2,5 triệu vào năm 2059[[5]](#footnote-5). Điều đó sẽ dẫn tới nguy cơ phá vỡ cấu trúc gia đình, một bộ phận nam giới sẽ phải kết hôn muộn, không có khả năng kết hôn, gia tăng tình trạng buôn bán phụ nữ, trẻ em gái, mại dâm, bạo hành giới, tội phạm xuyên quốc gia... Chưa có giải pháp đồng bộ thích ứng với già hóa dân số, dân số già; dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi còn hạn chế. Chất lượng dân số chưa đáp ứng yêu cầu.

*c) Nguồn lực đầu tư cho công tác dân số còn thấp, chưa tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ*

Từ năm 2016 đến nay nguồn lực đầu tư cho dân số và phát triển còn thấp chưa tương xứng với nhu cầu. Ngân sách nhà nước giảm mạnh, nhiều địa phương chưa quan tâm đầu tư nguồn lực cho công tác dân số; tài trợ quốc tế hầu như không còn, nguồn lực huy động từ xã hội và tư nhân gặp nhiều khó khăn. Giai đoạn 2011-2015 là khoảng 740 tỷ/năm, giai đoạn 2016-2020 chỉ còn dưới 360 tỷ/năm. Năm 2021 đến nay, sau kết thúc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số, giai đoạn 2021-2023, mặc dù nhu cầu thực tế trung bình lên đến 800 tỷ đồng/năm, nhưng địa phương chỉ bố trí được khoảng 95 tỷ đồng/năm và Trung ương chỉ bảo đảm được khoảng 25 tỷ đồng/năm (chỉ đáp ứng 15% nhu cầu).

***2.3. Nguyên nhân***

Một số cấp ủy đảng, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ tính khó khăn, phức tạp, lâu dài của công tác dân số, đặc biệt là việc chuyển trọng tâm chính sách từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Nhiều nơi vẫn chịu nhiều ảnh hưởng nặng nề bởi các định kiến giới. Công tác truyền thông, vận động nâng cao nhận thức còn nhiều hạn chế. Nguồn lực thực hiện công tác dân số chưa đáp ứng yêu cầu, ngân sách đầu tư chưa tương xứng. Nội hàm của công tác dân số rộng đã được nhiều luật khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam quy định.

Pháp lệnh Dân số được ban hành từ năm 2003 nhiều vấn đề mới chưa được quy định còn khoảng trống, thực hiện chưa nghiêm, thể chế hóa chưa đầy đủ.

***2.4. Kinh nghiệm quốc tế***

Đối mặt với các vấn đề về dân số và phát triển cấp thiết, phải giải quyết như Việt Nam, các quốc gia trên thế giới đã ban hành các chính sách, pháp luật để giải quyết, cụ thể như sau:

Về mức sinh: Có 55 chính phủ có chính sách tăng mức sinh, 19 Chính phủ tập trung vào việc duy trì mức sinh hiện tại.Các nhóm biện pháp chính:(1) Cải thiện chế độ nghỉ thai sản, chế độ bố nghỉ chăm con, chế độ nghỉ phép không lương được bảo đảm công việc, thời giờ làm việc ngắn hơn hoặc bán thời gian; (2) Thưởng cho việc sinh con, ưu đãi thuế, trợ cấp tiền mặt hằng tháng cho trẻ em; hỗ trợ thuê nhà, mua nhà ở;(3)Tăng tính sẵn có của dịch vụ chăm sóc trẻ em, hỗ trợ chi phí chăm sóc trẻ em; (4) Cải thiện hỗ trợ của nhà nước cho thụ tinh trong ống nghiệm, quy định bảo hiểm hiếm muộn, tăng tính sẵn có của dịch vụ thụ tinh trong ống nghiệm.

Về mất cân bằng giới tính khi sinh: triển khai đồng bộ 4 nhóm biện pháp chính: (1) Biện pháp pháp lý: quy định các hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến lựa chọn giới tính; (2) Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới; (3) Hỗ trợ về kinh tế và xã hội nhằm tạo điều kiện thuận lợi để giảm áp lực về kinh tế và văn hóa dẫn đến quan niệm ưa thích con trai và (4) Truyền thông cộng đồng nhằm thay đổi nhận thức của toàn xã hội về giá trị của phụ nữ và trẻ em gái.

Về nâng cao chất lượng dân số: Nhiều quốc gia đã triển khai các mô hình can thiệp hướng tới mục tiêu là giảm tỷ lệ bệnh tật bẩm sinh, nâng cao chất lượng dân số. Trung Quốc, Hàn quốc, Phi líp pin, Thái lan đã quy định và tổ chức tầm soát trước sinh và sơ sinh, kiểm tra sức khỏe trước khi kết hôn.

***2.5. Tính tương thích với Điều ước quốc tế* *liên quan đến công tác dân số mà Việt Nam là thành viên***

Các vấn đề dân số mà Chính phủ Việt Nam thực hiện đã tương thích, phù hợp với các quy định của các Công ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên, như: Công ước quốc tế về các Quyền Kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR); Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW), Công ước về các Quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR); Công ước về Quyền Trẻ em (CRC) và cam kết chính trị như: Chương trình hành động Hội nghị Dân số và Phát triển (ICPD Cairo 1994); mục tiêu phát triển bền vững (SDGs); Tổ chức các Đối tác về Dân số và Phát triển (PPD).

Như vậy, xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý, cơ sở thực tiễn; để thể chế hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về công tác dân số trong tình hình mới; kế thừa, phát triển các quy định của Pháp lệnh Dân số và tham khảo kinh nghiệm quốc tế, việc đề xuất xây dựng Luật Dân số là hết sức cần thiết.

**II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT DÂN SỐ**

**1. Mục đích ban hành Luật Dân số**

Tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ, góp phần thể chế hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về công tác dân số; có các biện pháp giải quyết các vấn đề dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững; khắc phục các hạn chế, tồn tại; đáp ứng yêu cầu công tác dân số trong tình hình mới.

**2. Quan điểm xây dựng dự án Luật Dân số**

*Một là,*thể chế hóa các chủ trương,đường lối, chính sách của Đảng về công tác dân số trong tình hình mới, trực tiếp là Nghị quyết số 21-NQ/TW, đặc biệt là quan điểm chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển.

*Hai là*, bảo đảm các quy định phù hợp với Hiến pháp, thống nhất, đồng bộ với pháp luật hiện hành, phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

*Ba là*, bảo đảm thực hiện các quyền con người, quyền cơ bản của công dân; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực dân số và phát triển; bảo đảm bình đẳng giới.

*Bốn là,* bảo đảm nguyên tắc Nhà nước thống nhất quản lý công tác dân số; cân bằng, hài hòa giữa quyền và nghĩa vụ của cá nhân, gia đình với lợi ích của cộng đồng, xã hội và quốc gia.

*Năm là,* kế thừa một số quy định còn phù hợp của Pháp lệnh Dân số về quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, chất lượng dân số.

*Sáu là,* khắc phục các hạn chế, bất cập; xây dựng các quy định phù hợp với xu thế của thời đại; tham khảo kinh nghiệm quốc tế trong xử lý các vấn đề dân số và phát triển; bảo đảm tính khả thi, phù hợp với các giá trị văn hóa dân tộc và con người Việt Nam.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT DÂN SỐ**

Thực hiện Nghị quyết số 77/2025/UBTVQH15 ngày 21/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết số……... của Chính phủ, Bộ Y tế đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện một số công việc theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

1. Kiện toàn Tổ soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng Luật Dân số với sự tham gia của đại diện các bộ, ngành Trung ương và các chuyên gia, nhà khoa học.

2. Tổ chức tổng kết, đánh giá việc thực hiện Pháp lệnh Dân số.

3. Tổ chức các hoạt động nghiên cứu, rà soát xây dựng dự án Luật; lấy ý kiến bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương về hồ sơ dự án Luật; tổ chức hội thảo với các chuyên gia trong nước và nước ngoài về các nội dung của dự án Luật.

4. Đăng tải hồ sơ dự án Luật trên Cổng điện tử Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử của Bộ Y tế để lấy ý kiến.

5. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các ban, bộ, ngành, địa phương, Tổ soạn thảo, ý kiến tham vấn tại các tọa đàm, hội thảo, Bộ Y tế đã tổng hợp nghiên cứu, chỉnh lý, tiếp thu hoàn thiện hồ sơ dự án Luật.

6. Gửi Hồ sơ dự án Luật để thẩm định.

7. Tiếp thu ý kiến thẩm định, Bộ Y tế đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Luật.

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN LUẬT DÂN SỐ**

**1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**a) Phạm vi điều chỉnh**

Luật Dân số thể chế hóa Nghị quyết 21-NQ/TW tập trung chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển với các nội dung cụ thể như sau:

*- Về quy mô dân số:* Quy định các biện pháp duy trì mức sinh thay thế; quy định quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con, trong đó cho phép cặp vợ chồng, cá nhân quyết định thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh. Tiếp tục kế thừa các quy định của Pháp lệnh Dân số năm 2003 về quy mô dân số còn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội: Quy định về điều chỉnh quy mô dân số; kế hoạch hóa gia đình; tuyên truyền và tư vấn về kế hoạch hóa gia đình; cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

*- Về cơ cấu dân số:* Quy định các biện pháp giảm thiểu việc lựa chọn giới tính thai nhi bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh theo quy luật sinh sản tự nhiên; tận dụng hiệu quả lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số, dân số già.

*- Về nâng cao chất lượng dân số:* Quy định các biện pháp về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, sinh con; tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh.

*- Về các biện pháp thực hiện công tác dân số:* Quy định các biện pháp về tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục; các biện pháp về nhân lực, tài chính, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế; các biện pháp về lồng ghép các yếu tố dân số trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục kế thừa các quy định của Pháp lệnh Dân số năm 2003 về phân bố dân số.

*- Về quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân về công tác dân số:* Quy định các nội dung quản lý nhà nước về công tác dân số; trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Chính phủ, Bộ Y tế, cơ quan, tổ chức có liên quan; trách nhiệm của gia đình, cá nhân về công tác dân số.

Ngoài các nội dung được điều chỉnh tại Luật này vấn đề dân số nhằm thể chế hóa Nghị quyết 21-NQ/TW hiện đang được điều chỉnh bởi các luật có liên quan (Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Người cao tuổi, Luật Bình đẳng giới, Luật Trẻ em, Luật Thanh niên, Luật Khám bệnh, chữa bệnh…). Hiện nay Bộ Y tế đang xây dựng Dự án Luật Phòng bệnh, trong đó có chính sách về bảo đảm dinh dưỡng trong phòng bệnh, trong đó đã đề xuất các giải pháp bảo đảm dinh dưỡng hợp lý theo vòng đời, theo đối tượng góp phần nâng cao tầm vóc, thể lực người Việt Nam. Do vậy, để đảm bảo tính đồng bộ thống nhất của hệ thống pháp luật, Luật Dân số sẽ không điều chỉnh lại các nội dung đã được quy định tại các luật trên.

**b. Đối tượng áp dụng**

Luật Dân số áp dụng đối với công dân Việt Nam; người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức trong nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến công tác dân số tại Việt Nam.

**2. Bố cục của dự án Luật Dân số**

Dự án Luật Dân số gồm có **06 chương, 35 điều**, được bố cục như sau:

**Chương I. Những quy định chung** (từ Điều 1 đến Điều 6); quy định phạm vi điều chỉnh, giải thích từ ngữ, nguyên tắc thực hiện, chính sách của Nhà nước, ngày dân số Việt Nam, các hành vi bị nghiêm cấm.

**Chương II. Quy mô, cơ cấu, phân bố dân số** (từ Điều 7 đến Điều 14); quy định các biện pháp điều chỉnh mức sinh, kế hoạch hóa gia đình, quyền và nghĩa vụ của cá nhân, các biện pháp duy trì mức sinh thay thế, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, phân bố dân số hợp lý giữa nông thôn – đô thị.

**Chương III. Nâng cao chất lượng dân số** (từ Điều 15 đến Điều 19); quy định về tư vấn, khám sức khỏe trước hôn nhân; tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; xây dựng gia đình văn minh, phát triển mạng lưới chăm sóc và nguồn nhân lực chăm sóc người cao tuổi.

**Chương IV. Các biện pháp thực hiện công tác dân số** (từ Điều 20 đến Điều 30); gồm 3 mục: tuyên truyền vận động, nguồn lực – tài chính – hợp tác quốc tế, và lồng ghép yếu tố dân số trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

**Chương V. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân về công tác dân số** (từ Điều 31 đến Điều 34); xác định nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước từ Trung ương đến cơ sở và vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, cá nhân.

**Chương VI. Điều khoản thi hành** (Điều 35); quy định hiệu lực thi hành, sửa đổi các văn bản pháp luật có liên quan để đảm bảo đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

**3. Nội dung cơ bản**

*Thứ nhất,* luật quy định quyền và nghĩa vụ của cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con; các biện pháp về duy trì mức sinh thay thế.

- Cho phép cặp vợ chồng, cá nhân quyết định thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh (Khác với Điều 10 Pháp lệnh Dân số năm 2003 được sửa đổi, bổ sung năm 2008).

- Quy định biện pháp duy trì mức sinh thay thế,

+ Định kỳ Chính phủ công bố tình trạng mức sinh để chính quyền địa phương xây dựng, thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phù hợp. Trường hợp mức sinh của một số địa phương xuống mức rất thấp, Chính phủ báo cáo, đề xuất với Quốc hội có biện pháp can thiệp kịp thời;

+ Cho phép lao động nữ khi sinh con thứ 02 (hai) được kéo dài thời gian nghỉ thai sản từ 06 tháng lên 07 tháng (sửa đổi khoản 1 Điều 139 Bộ luật Lao động 2019; các trường hợp khác áp dụng theo quy định hiện hành);

+ Cho phép phụ nữ sinh đủ 02 con ở các khu công nghiệp, khu chế xuất và các tỉnh, thành phố có mức sinh thấp được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của Chính phủ(bổ sung đối tượng này vào Điều 76 Luật Nhà ở năm 2023);

+ Quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc cung cấp cho nam nữ trước khi kết hôn các kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản liên quan trực tiếp đến cuộc sống vợ chồng; chăm sóc, nuôi dạy con; củng cố giá trị mỗi gia đình nên có hai con, nuôi dạy con tốt và tư vấn, hướng dẫn các biện pháp phòng tránh vô sinh.

- Lồng ghép các nội dung về duy trì mức sinh thay thế, kế hoạch hoá gia đình trong xây dựng, triển khai thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục thay đổi hành vi của cặp vợ chồng, cá nhân, gia đình và xã hội trong việc thực hiện chính sách dân số; thực hiện các biện pháp duy trì mức sinh thay thế.

*Thứ hai,* luật quy định về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh và đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên,

- Tiếp tục kế thừa quy định nghiêm cấm hành vi lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức của Pháp lệnh Dân số.

- Định kỳ Chính phủ công bố các tỉnh, thành phố mất cân bằng giới tính khi sinh ở các mức rất cao, cao và ở mức cân bằng tự nhiên.

- Quy định tăng mức xử phạt vi phạm hành chính về dân số lên mức là 100.000.000 đồng; sẽ phải sửa đổi, bổ sung Luật xử lý vi phạm hành chính.

- Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục thay đổi hành vi nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ và trẻ em gái; đưa các nội dung về xóa bỏ phân biệt, định kiến giới, trọng nam hơn nữ, kỳ thị con gái hoặc con trai.

*Thứ ba*, luật đưa ra các chính sách thích ứng với quá trình già hóa dân số.

- Xây dựng và phát triển mạng lưới chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng và cơ sở chăm sóc tập trung; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về chăm sóc người cao tuổi, bao gồm: cấp học bổng, hỗ trợ học phí đối với người học chuyên ngành lão khoa; xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng về chăm sóc người cao tuổi; hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng, tập huấn cho nhân viên chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng; khuyến khích tổ chức, cá nhân cấp học bổng hoặc trợ cấp cho người học.

- Mua thẻbảo hiểm y tế cho người cao tuổi chưa có thẻ bảo hiểm y tế được ngân sách nhà nước đóng.

- Lồng ghép các nội dung biện pháp thích ứng với già hóa dân số, dân số già vào kế hoạch của quốc gia, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức và địa phương; lồng ghép nội dung thích ứng với già hóa dân số, dân số già khi xây dựng và thực hiện chương trình, dự án về cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội.

- Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về thích ứng với già hóa dân số, dân số già.

*Thứ tư,* luật quy định các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng dân số

- Các biện pháp thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn:

+ Quy định các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở có trách nhiệm thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; khuyến khích nam, nữ thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

+ Đối tượng chính sách, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và đối tượng có hoàn cảnh gia đình khó khăn được Nhà nước hỗ trợ thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

+ Quy định các bệnh bắt buộc phải tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

- Các biện pháp thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh:

+ Quy định các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có chuyên khoa sản, nhi phải cung cấp dịch vụ tư vấn, sàng lọc trước sinh và sơ sinh; khuyến khích các bà mẹ mang thai thực hiện tầm soát, chuẩn đoán và điều trị trước sinh và sơ sinh. Trừ trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo thực hiện bắt buộc theo khoản 2 Điều 97 Luật Hôn nhân và gia đình.

+ Đối tượng chính sách, người dân sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo và đối tượng có hoàn cảnh gia đình khó khăn được Nhà nước hỗ trợ thực hiện tầm soát, chuẩn đoán và điều trị trước sinh và sơ sinh.

+ Quy định các bệnh bắt buộc phải sàng lọc trước sinh và sơ sinh.

- Mua thẻbảo hiểm y tế cho người cao tuổi chưa có thẻ bảo hiểm y tế được ngân sách nhà nước đóng.

- Kế thừa các biện pháp xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh của Pháp lệnh Dân số.

- Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về nâng cao chất lượng dân số.

*Thứ năm,* luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan để bảo đảm tính thống nhất như: Luật Xử lý vi phạm hành chính, Bộ luật Lao động, Luật Nhà ở, Luật Bảo hiểm y tế...

**V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH**

**VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH**

**1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành**

Để bảo đảm thi hành hiệu quả các quy định của Luật Dân số, cần bố trí nguồn lực và điều kiện đảm bảo như sau:

Trước hết, cần có kinh phí thực hiện việc triển khai thi hành, phổ biến Luật Dân số, trong đó xây dựng, ban hành các nghị định, thông tư quy định chi tiết được giao trong Luật Dân số.

Về tài chính, ngân sách trung ương hàng năm bảo đảm đủ và kịp thời cho công tác dân số.

**2. Thời gian trình thông qua**

Thời gian dự kiến trình Quốc hội thông qua Luật Dân số tại Kỳ họp thứ 10 (tháng 10 năm 2025).

**VIII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ)**

Trên đây là Tờ trình về dự án Luật Dân số, Bộ Y tế kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

*(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Luật Dân số; (2) Báo cáo tổng kết 20 năm thi hành Pháp lệnh Dân số; (3) Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật Dân số; (4) Bản đánh giá thủ tục về hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc; (5) Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách của dự thảo Luật Dân số; (6) Bảng tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội; (7) Các tài liệu liên quan).*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Thủ tướng Chính phủ (để b/c);  - Các Phó Thủ tướng (để b/c);  - Bộ Tư pháp;  - Văn phòng Chính phủ;  - Các Thứ trưởng;  - Lưu: VT, PC, CDS (03b). | **BỘ TRƯỞNG**  **Đào Hồng Lan** |

1. Mật độ dân số tăng ở nơi thưa dân như vùng Tây Nguyên (từ 52 người/km2 năm 1993 lên 111 người/km2 năm 2021); giảm ở nơi đông dân như vùng Đồng bằng sông Hồng (từ 1.105 người/km2 năm 1993 xuống 1.091 người/km2 năm 2021). Tỉ lệ dân số đô thị đã tăng từ 20% năm 1993 lên 37,1% năm 2021. [↑](#footnote-ref-1)
2. Chỉ số HDI của Việt Nam là 0,696 (2017); là 0,726 (2022). Từ năm 1990 đến năm 2022, chỉ số HDI của Việt Nam thay đổi từ 0,492 lên 0,726, tăng gần 50%, Việt Nam liên tục tiến bộ trong 30 năm qua (UNDP, Báo cáo Phát triển con người 2023/24). [↑](#footnote-ref-2)
3. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam liên tục tăng, từ 72,8 tuổi (2009) lên 73,6 tuổi (2019) và 74,6 tuổi (2024), cao hơn các nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người. [↑](#footnote-ref-3)
4. Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quản lý nhà nước về dân số đối với cá nhân là 30 triệu đồng (Điểm a Khoản 1 Điều 24 Luật xử lý vi phạm hành chính. [↑](#footnote-ref-4)
5. Tổng cục Thống kê, 2021 [↑](#footnote-ref-5)